

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

LÊ THU TRANG

**DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI TRONG
MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

**Công trình đ- ợc hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
MỞ ĐẦU	1
Ch-ong 1: CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI TRONG MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	8
1.1. Khái niệm và các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm	8
1.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm	8
1.1.2. Các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm	10
1.2. Khái niệm, các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm và ý nghĩa của dấu hiệu này	19
1.2.1. Khái niệm hậu quả phạm tội	19
1.2.2. Các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội	21
1.2.3. Ý nghĩa của dấu hiệu hậu quả phạm tội	28
1.3. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu khác trong mặt khách quan của tội phạm	31
1.3.1. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với dấu hiệu hành vi phạm tội	31
1.3.2. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu không bắt buộc khác trong mặt khách quan của tội phạm	32
Ch-ong 2: SỰ THỂ HIỆN DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG	33
2.1. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành	33
2.1.1. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội với t- cách là dấu hiệu định tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành	33
2.1.2. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội với t- cách là dấu hiệu định khung theo Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành	39
2.2. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội, một số tồn tại và những nguyên nhân cơ bản	47
2.2.1. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội	47

2.2.1.1. Tình hình giải quyết các loại án có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong phạm vi toàn quốc giai đoạn 2001-2010	47
2.2.1.2. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội qua một số bản án	51
2.2.2. Một số tồn tại và những nguyên nhân cơ bản	67
2.2.2.1. Một số tồn tại	67
2.2.2.2. Những nguyên nhân cơ bản	69
Ch-ong 3: HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI	72
3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành liên quan đến dấu hiệu hậu quả phạm tội	72
3.1.1. Về ph-ong diện thực tiễn	72
3.1.2. Về ph-ong diện lập pháp	73
3.1.3. Về ph-ong diện lý luận	74
3.2. Nội dung hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội	74
3.2.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội liên quan đến việc định tội danh	74
3.2.2. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội liên quan đến việc định khung hình phạt	79
3.2.3. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành liên quan đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự	84
3.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về dấu hiệu hậu quả phạm tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành	85
3.3.1. Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật của những ng-ời có thẩm quyền đặc biệt là đội ngũ thẩm phán và hội thẩm	85
3.3.2. Tiếp tục ban hành các văn bản h-ớng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật	87
3.3.3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân	88
3.3.4. Tăng c-ờng vai trò của Viện kiểm sát trong việc thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động t- pháp	91

KẾT LUẬN	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	96

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành qua những lần sửa đổi, bổ sung mặc dù đã có những bước phát triển vượt bậc để đáp ứng nhu cầu thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, song vẫn còn tồn tại, hạn chế cần phải hoàn thiện, trong đó có quy định về dấu hiệu hậu quả phạm tội với cách là dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung; chưa có hướng dẫn thống nhất về nó trong cấu thành tội phạm vật chất hay với cách là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt dẫn tới thực tế còn nhầm lẫn giữa cấu thành tội phạm vật chất và cấu thành tội phạm hình thức, ảnh hưởng tới việc định tội danh và quyết định hình phạt, qua đó bỏ lọt tội phạm và ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trong bối cảnh hiện nay khi quá trình hội nhập diễn ra mạnh mẽ với xu thế toàn cầu hóa, tình hình xã hội ngày càng diễn biến phức tạp đặc biệt đòi hỏi gặt gao của công cuộc cải cách pháp luật thì việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng để nó trở thành công cụ đắc lực của nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ, cũng như quyền làm chủ của nhân dân trở nên vô cùng cấp thiết. Do đó, học viên đã chọn đề tài: "***Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam***" làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Hiện nay, việc nghiên cứu về tội phạm và cấu thành tội phạm nói chung đã được quan tâm đối với những góc độ và bình diện khác nhau. Tuy nhiên, việc nghiên cứu độc lập, riêng rẽ, và có hệ thống dấu hiệu "hậu quả phạm tội" trong mặt khách quan của tội phạm mới chỉ được đề cập gián tiếp thông qua việc phân tích chung về tội phạm, trong các sách chuyên khảo hay các Giáo trình hoặc các bài viết mà chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu độc lập, riêng rẽ và có hệ thống ở cấp độ luận văn thạc sĩ luật học về vấn đề này. Vì những lý do trên, tác giả đã lựa chọn và triển khai đề tài "***Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam***" làm luận văn thạc sĩ của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề pháp lý cơ bản về dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm như: Khái niệm, đặc điểm, phân loại, ý nghĩa, mối quan hệ của nó với các dấu hiệu cấu thành mặt khách quan khác, sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, thực tiễn áp dụng dấu hiệu này trong thực tế đồng thời cũng đi sâu tìm hiểu các vướng mắc còn tồn tại trong lý luận cũng như trong thực tiễn áp dụng để đề xuất những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm trong các tội phạm cụ thể và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về vấn đề này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu ở trên, luận văn có các nhiệm vụ chính sau đây: 1) Làm rõ khái niệm và các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm; phân tích khái niệm, các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm, mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu khác trong mặt khách quan của tội phạm; 2) Phân tích sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành; 3) Phân tích và đánh giá các ví dụ, bản án điển hình về việc áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm trong thực tiễn xét xử ở nước ta thời gian vừa qua;

4) Nghiên cứu việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội

5) Luận văn đưa ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu đúng tên gọi của nó - Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề xung quanh dấu hiệu hậu quả phạm tội, và thực tiễn áp dụng pháp luật liên quan tới nó d-ới góc độ khoa học luật hình sự. Trên cơ sở đó, chỉ ra những tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Đồng thời, đ- a ra những kiến giải nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội trong thực tiễn xét xử.

5. Cơ sở lý luận và ph-ong pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn đ- ọc thực hiện trên cơ sở ph-ong pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, t- t- ờng Hồ Chí Minh và những chủ tr-ong, đ- ờng lối của Đảng, Nhà n- ớc ta về công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu tác giả có tiếp thu chọn lọc các công trình khoa học đã công bố, các đánh giá của cơ quan chuyên môn và các chuyên gia nghiên cứu về vấn đề có liên quan đến dấu hiệu hậu quả phạm tội.

5.2. Các ph-ong pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các ph-ong pháp nghiên cứu cụ thể nh- sau: Phân tích, tổng hợp và thống kê xã hội học; ph-ong pháp so sánh, đối chiếu; phân tích thuần túy các quy định của pháp luật; khảo sát thực tế...để phân tích các vấn đề khoa học trong luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Về lý luận, kết quả nghiên cứu luận văn góp phần hoàn thiện lý luận về dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm. Cụ thể đã làm rõ đ- ọc các vấn đề chung về dấu hiệu hậu quả phạm tội, phân tích nó trong t-ong quan với các dấu hiệu khác trong mặt khách quan của tội phạm, chỉ ra các mâu thuẫn, bất cập của quy định hiện hành, chỉ ra các sai sót trong quá trình áp dụng các quy định đó, đồng thời cũng chỉ ra những nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về vấn đề này.

Về thực tiễn, luận văn đã phân tích và đánh giá các ví dụ, bản án điển hình về việc áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm trong thực tiễn xét xử ở n- ớc ta trong thời gian vừa qua; qua đó, luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo, học tập. Đặc biệt, những đề

xuất của luận văn có ý nghĩa góp phần hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về vấn đề này.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 ch-ong:

Ch-ong 1: Các vấn đề chung về dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam.

Ch-ong 2: Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành và thực tiễn áp dụng.

Ch-ong 3: Hoàn thiện pháp luật và những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành liên quan tới dấu hiệu hậu quả phạm tội.

Ch-ong 1

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI TRONG MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm

1.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm

- Trên cơ sở tìm hiểu mặt khách quan của tội phạm tác giả đã nêu ra định nghĩa về mặt khách quan của tội phạm nh- sau: Mặt khách quan của tội phạm chính là sự tổng hòa mặt bên ngoài bao gồm các dấu hiệu biểu hiện của tội phạm diễn ra trong thế giới khách quan.

- Việc nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa to lớn trong việc định tội, định khung hình phạt, xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thậm chí trong một chừng mực nhất định từ mặt khách quan của tội phạm ta xác định đ- ọc mặt chủ quan của tội phạm.

1.1.2. Các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm

- Mặt khách quan của tội phạm bao gồm nhiều dấu hiệu đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả phạm tội, ph-ong tiện phạm tội, ph-ong pháp, thủ

đoạn thực hiện tội phạm, thời gian phạm tội, địa điểm phạm tội, hành động phạm tội, mỗi dấu hiệu có một vị trí, vai trò khác nhau trong các cấu thành tội phạm.

- Trong các dấu hiệu đó, hành vi nguy hiểm cho xã hội đóng vai trò là một yếu tố tĩnh, là dấu hiệu bắt buộc có trong tất cả các cấu thành tội phạm. Các dấu hiệu còn lại đóng vai trò là một yếu tố động có thể thay đổi tùy thuộc vào từng cấu thành tội phạm cụ thể

- Các dấu hiệu trên đây có mối quan hệ biện chứng với nhau tạo nên mức độ nguy hiểm khác nhau của hành vi nguy hiểm cho xã hội

1.2. Khái niệm, các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm và ý nghĩa của dấu hiệu này

1.2.1. Khái niệm hậu quả phạm tội

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là một dấu hiệu bắt buộc trong tất cả các cấu thành tội phạm vật chất. Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá các khái niệm hậu quả phạm tội, chúng tôi đã đi- a ra đi- ợc định nghĩa về dấu hiệu hậu quả phạm tội nh- sau:

Hậu quả phạm tội là thiệt hại cụ thể (vật chất, thể chất, tinh thần, chính trị) do hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội đi- ợc luật hình sự xác lập và bảo vệ, đồng thời là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm vật chất, nó thể hiện qua sự biến đổi tình trạng bình th- ờng của đối t- ợng tác động của tội phạm.

1.2.2. Các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội

Từ khái niệm đã nêu ở trên, cho thấy bản chất của dấu hiệu hậu quả phạm tội là sự gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội đi- ợc luật hình sự bảo vệ. Nó đi- ợc thể hiện rõ hơn qua các đặc điểm đi- ợc trình bày d- ới đây:

Thứ nhất, hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm phải là thiệt hại cụ thể gây ra cho các quan hệ xã hội đi- ợc luật hình sự xác lập và bảo vệ (khoản 1 Điều 8 Bộ luật hình sự).

Thứ hai, hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm đi- ợc thể hiện qua sự biến đổi trạng thái bình th- ờng của bộ phận cấu thành khách thể hay còn đi- ợc gọi là đối t- ợng tác động của tội phạm.

Thứ ba, hậu quả phạm tội phải có mối quan hệ nhân quả đối với hành vi phạm tội.

1.2.3. Ý nghĩa của dấu hiệu hậu quả phạm tội

- Dấu hiệu hậu quả phạm tội có ý nghĩa trong việc định tội

- Dấu hiệu hậu quả phạm tội có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt

- Dấu hiệu hậu quả phạm tội có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt

1.3. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu khác trong mặt khách quan của tội phạm

1.3.1. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với dấu hiệu hành vi phạm tội.

Một là, hành vi trái pháp luật xảy ra tr- ớc hậu quả nguy hiểm cho xã hội về mặt thời gian

Hai là, hành vi trái pháp luật bị pháp luật hình sự cấm phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Ba là, hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra phải do chính hành vi trái pháp luật đã đi- ợc thực hiện gây ra, có nghĩa là thiệt hại trong thực tế chính là sự phát triển của khả năng chứa đựng trong hành vi trái pháp luật gây ra.

1.3.2. Mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu không bắt buộc khác trong mặt khách quan của tội phạm

- Các dấu hiệu cấu thành mặt khách quan của tội phạm đều ảnh h- ờng nhất định tới mức độ nguy hại cho xã hội (hậu quả) của tội phạm đi- ợc thực hiện. Trong những tr- ờng hợp nh- vậy, chúng góp phần cho ng- òi định tội danh xác định đúng hơn tên của tội phạm hoàn thành.

Ch- ơng 2

SỰ THỂ HIỆN DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành

2.1.1. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội với t- cách là dấu hiệu định tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành

Thứ nhất, trong 272 điều luật phân các tội phạm cụ thể đi- ợc quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó có 3 điều luật là điều 277, 292, 315 mang

tính chất giải thích khái niệm của nhóm tội đó, còn lại 269 điều luật quy định về tội danh thì số tội danh có cấu thành vật chất có 125 cấu thành chiếm 46,5% tổng số tội danh, cấu thành hình thức chiếm 144 cấu thành chiếm 53,5%.

Thứ hai, việc quy định cấu thành vật chất hay hình thức trong các nhóm tội danh không giống nhau. Có nhóm tội đa số các tội phạm có cấu thành vật chất: Các tội phạm về môi trường, các tội phạm về chức vụ, các tội xâm phạm sở hữu. Có nhóm tội đa số tội phạm có cấu thành hình thức: Các tội phạm về ma túy, các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân

Thứ ba, nhìn vào số liệu trên có thể thấy cấu thành vật chất chủ yếu ở chung các nhóm tội xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân; nhóm tội xâm phạm chế độ sở hữu; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; nhóm tội phạm về môi trường; nhóm tội phạm về chức vụ.

2.1.2. Sự thể hiện dấu hiệu hậu quả phạm tội với t- cách là dấu hiệu định khung theo Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành

Bộ luật hình sự gồm 272 điều (Trong đó 269 điều quy định về các tội danh, 3 điều luật mang tính chất định nghĩa) thì có 181 điều luật quy định dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu định khung tăng nặng chiếm tỷ lệ 67,2% số cấu thành tội phạm.

Dấu hiệu hậu quả phạm tội với t- cách là dấu hiệu định khung hình phạt được thể hiện chiếm tỷ lệ cao trong các nhóm tội về môi trường, nhóm tội phạm về chức vụ, chung XXIII nhóm các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân, chung XIX các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, chung XVI các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, chung XXII các tội xâm phạm hoạt động t- pháp.

2.2. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội; một số tồn tại và những nguyên nhân cơ bản

2.2.1. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội

2.2.1.1. Tình hình giải quyết các loại án có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong phạm vi toàn quốc giai đoạn 2001-2010.

Năm 2001: Tổng số vụ án phải giải quyết là 48.161 vụ và 70.002 bị cáo thì tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết là 16.110 vụ và 23.800 bị cáo chiếm tỷ lệ 33,5% tổng số vụ và 34% tổng số bị cáo phải giải

quyết, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 31,4% số vụ và 31,3% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2002: Tổng số vụ án phải giải quyết là 51.198 vụ và 74.069 số bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 20.117 số vụ và 24.967 số bị cáo chiếm tỷ lệ 39,2% số vụ và 33,7% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 37,4% số vụ và 31,3% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2003: Tổng số vụ án phải quyết là 53.901 số vụ và 83.612 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 19.883 số vụ và 21.879 số bị cáo chiếm tỷ lệ 36,9% số vụ và 33,3% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 35,1% số vụ và 24% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2004: Tổng số vụ án phải quyết là 56.546 số vụ và 92.290 số bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 33.458 số vụ và 52.600 số bị cáo chiếm tỷ lệ 59,1% số vụ và 57% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 57,4% số vụ và 55% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2005: Tổng số vụ án phải quyết là 55.112 số vụ và 91.295 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 32.743 số vụ và 48.597 số bị cáo chiếm tỷ lệ 59,4% số vụ và 52,6% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 57,6% số vụ và 51,3% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2006: Tổng số vụ án phải quyết là 62.166 số vụ và 103.733 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 16.441 số vụ và 24.745 số bị cáo chiếm tỷ lệ 26,4% số vụ và 23,8% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 25% số vụ và 17,5% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2007: Tổng số vụ án phải quyết là 61.813 số vụ và 107.696 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 36.012 số vụ và 55.202 số bị cáo chiếm tỷ lệ 58,3% số vụ và 51,3% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 57% số vụ và 50,8% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2008: Tổng số vụ án phải quyết là 64.381 số vụ và 112.387 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 37.027 số vụ và 57.408 số bị cáo chiếm tỷ lệ 57,5% số vụ và 51% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 56,2% số vụ và 50% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2009: Tổng số vụ án phải quyết là 66.433 số vụ và 102.577 số bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 38.390 số vụ và 60146 số bị cáo chiếm tỷ lệ 57,7% số vụ và 58,6% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 56,5% số vụ và 57% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết.

Năm 2010: Tổng số vụ án phải quyết là 58.370 số vụ và 101.986 bị cáo trong đó số tội phạm có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết chiếm 31.592 số vụ và 50129 số bị cáo chiếm tỷ lệ 54,1% số vụ và 49,1% số bị cáo, số vụ án đã giải quyết có dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc chiếm tỷ lệ 52,7% số vụ và 47,2% số bị cáo trên tổng vụ, bị cáo phải giải quyết

Số vụ án có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc phải giải quyết và đã giải quyết có sự thay đổi qua các giai đoạn. Giai đoạn 2001 đến 2005 số tội phạm có dấu hiệu hậu quả phạm tội là dấu hiệu bắt buộc chiếm d-ới 50% số vụ và bị cáo. Riêng từ năm 2005 đến 2010 đa số số vụ và số bị cáo đều tăng lên trên 50%. Nh- ng sự gia tăng về số l- ợng này không đều qua số liệu của các năm.

2.2.1.2. Thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội qua một số bản án

** Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong thực tiễn xác định tội danh*

"Định tội danh vừa là một quá trình nhận thức lý luận có tính logic, đồng thời là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng nh- pháp luật tố tụng hình sự và đ- ợc tiến hành trên cơ sở những dạng chứng cứ, các tài liệu đã thu thập đ- ợc và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để đối chiếu, so sánh và kiểm tra nhằm xác định sự hợp pháp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đ- ợc thực hiện với các dấu hiệu trong các cấu thành tội phạm cụ thể t- ơng ứng do luật hình sự quy định". Trong thực tế, vấn đề định tội danh vẫn có những v- ớng mắc, những sai phạm đó đ- ợc thể hiện d- ới những dạng cụ thể sau:

Tr- ờng hợp 1: Thực tiễn định tội danh có sai lầm trong việc xác định một ng- ời có tội hay không có tội.

Một là, còn tồn tại tr- ờng hợp truy tố đối với hành vi không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm.

Hai là, bên cạnh tr- ờng hợp truy tố một ng- ời không có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm, còn tồn tại tr- ờng hợp không truy tố, xét xử những hành vi có dấu hiệu của tội phạm hay nói cách khác là bỏ lọt tội phạm.

Tr- ờng hợp 2: có sự nhầm lẫn giữa tội danh này với tội danh khác

** Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong thực tiễn quyết định hình phạt*

Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân bao gồm việc xác định ng- ời phạm tội đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự hay đ- ợc miễn hình phạt hay không, xác định khung hình phạt, loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể theo quy định của luật hình sự (bao gồm cả hình phạt chính và có thể hình phạt bổ sung), quyết định các biện pháp để thay thế hình phạt.

Có nhiều căn cứ để quyết định hình phạt, trong phần này chúng tôi xin đi sâu về việc quyết định hình phạt căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Đối với các tr- ờng hợp vi phạm pháp luật để có thể quyết định hình phạt đúng với mức và loại hình phạt cụ thể ta phải xem xét tới tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Bên cạnh đó, một trong những căn cứ quan trọng khi quyết định hình phạt mà Tòa án hay sử dụng chính là xem xét kỹ l- ợng tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để từ đó ra những quyết định phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà chủ thể thực hiện

Trong thực tế quyết định hình phạt, vẫn còn tồn tại những tr- ờng hợp quyết định hình phạt nhẹ hơn, hoặc nặng hơn so với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; ch- a phù hợp với tính chất của tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Vì vậy, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ng- ời thực hiện hành vi phạm tội vẫn ch- a chính xác, phù hợp với quy định của pháp luật.

** Dấu hiệu hậu quả phạm với ý nghĩa là dấu hiệu định khung hình phạt*

Dấu hiệu định khung hình phạt là dấu hiệu quy định tội đ- ọc quy định trong luật cho phép áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc khung hình phạt nhẹ hơn so với khung áp dụng trong tr- ờng hợp thông th- ờng

D- ối góc độ này trong từng điều luật, hậu quả của tội phạm th- ờng đ- ọc xác định trên hai khía cạnh: Hoặc là yếu tố định khung hoặc là yếu tố cấu thành khung.

Thứ nhất, với vai trò là tình tiết định khung, hậu quả của tội phạm đ- ọc phản ánh trong khung hình phạt d- ối dạng xác định các dạng hoặc các chỉ số về xác định mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra đồng thời với các tình tiết khác (Công cụ, thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội...).

Thứ hai, với vai trò là yếu tố cấu thành khung, hậu quả phạm tội đ- ọc phản ánh trọn vẹn trong khung hình phạt mà không còn yếu tố nào khác đ- ọc tham dự trong khung hình phạt đó

Tuy nhiên, khi xem xét cũng có nhiều ch- ơng và điều luật còn mâu thuẫn và bất hợp lý bởi không mang đầy đủ tính logic này. Trên thực tế vẫn còn tồn tại những v- ớng mắc sau đây:

Một là, Bộ luật hình sự hiện hành quy định các khung hình phạt dựa vào cấp độ hậu quả của tội phạm.

Hai là, cũng có rất nhiều điều luật trong nhiều ch- ơng phân các tội phạm của Bộ luật hình sự quy định gộp hai cấp độ thiệt hại vào trong một khung hình phạt.

Ba là, tuy nhà lập pháp hình sự đã xác định rất rõ ràng các cấp độ hậu quả phạm tội, nh- ng việc ấn định mức hình phạt giữa các cấp độ hậu quả phạm tội lại có sự chồng lấn lên nhau trong cùng một tội.

2.2.2. Một số tồn tại và những nguyên nhân cơ bản

2.2.2.1. Một số tồn tại

Xung quanh những quy định về dấu hiệu hậu quả phạm tội vẫn còn những v- ớng mắc trên lĩnh vực lập pháp cũng nh- thực tiễn xét xử, cụ thể nh- sau:

** Về mặt lập pháp:*

Thứ nhất, Bộ luật hình sự 1999 không đ- ra đ- ọc định nghĩa về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tình tiết định tội, tình tiết định khung để trên cơ sở đó ng- ời áp dụng các tình tiết đó trong thực tế xét xử các vụ án hình sự.

Thứ hai, các thuật ngữ liên quan tới dấu hiệu hậu quả phạm tội còn mang tính chất chung chung trừu t- ợng. Trong các điều luật các thuật ngữ sử dụng các thuật ngữ nh- : "gây thiệt hại không lớn", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng".

Thứ ba, việc vận dụng các thuật ngữ trên đối với tội phạm nh- thế nào. Trên thực tế, xảy ra tr- ờng hợp vận dụng máy móc những quy định trên cho tất cả các cấu thành tội phạm.

** Về mặt thực tiễn*

Việc áp dụng các quy định vào trong các tình huống của cuộc sống không tránh khỏi những tồn tại sau đây:

Một là, về mặt thực tiễn qua phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến dấu hiệu hậu quả ở trên có thể thấy vẫn còn tồn tại tr- ờng hợp xử oan ng- ời vô tội, bỏ lọt tội phạm.

Hai là, việc định tội danh còn nhầm lẫn, dẫn đến việc áp dụng sai điều luật;

Ba là, quyết định hình phạt còn ch- a phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Những tồn tại trên đây là do những nguyên nhân cơ bản mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần 2.2.2.2 d- ối đây.

2.2.2.2. Những nguyên nhân cơ bản

Thứ nhất, về ph- ơng diện lập pháp, mặc dù các quy định của Bộ luật hình sự 1999 ngày càng hoàn thiện hơn so với Bộ luật hình sự năm 1985 song qua thực tiễn áp dụng vẫn cần tiếp tục phải hoàn thiện.

Thứ hai, còn có tồn tại một thực tế là việc các cán bộ t- pháp cố ý sai phạm do sự xuống cấp về đạo đức, ý thức nghề nghiệp, định tội sai vì mục đích cá nhân, cố tình hình sự hóa hoặc phi hình sự hóa đối với một số hành vi của các cá nhân nhất định làm giảm hiệu quả của pháp luật với ý nghĩa là cán cân công lý duy trì trật tự xã hội.

Thứ ba, nói cho cùng thì hoạt động áp dụng pháp luật là hoạt động sáng tạo pháp luật, ng-ời áp dụng pháp luật nếu quá cứng nhắc cũng sẽ dẫn đến những sai phạm.

Ch-ong 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN DẤU HIỆU HẬU QUẢ PHẠM TỘI

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành liên quan đến dấu hiệu hậu quả phạm tội

3.1.1. Về ph-ong diện thực tiễn

Một là, về mặt thực tiễn trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm của n-ớc ta hiện nay thì cấu thành tội phạm chính là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự ng-ời phạm tội

Hai là, nguyên nhân dẫn tới tình trạng áp dụng pháp luật vẫn còn những v-ong mắc đó là dù việc quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về vấn đề này đã có những hiệu quả nhất định song việc nghiên cứu riêng rẽ từng dấu hiệu nhỏ thuộc các yếu tố của cấu thành tội phạm vẫn ch-a đ-ợc quan tâm đúng mức trong đó có dấu hiệu hậu quả phạm tội

3.1.2. Về ph-ong diện lập pháp

Việc hoàn thiện các quy định về dấu hiệu quả phạm tội trên ph-ong diện lập pháp có ý nghĩa rất lớn giúp cho các nhà làm luật n-ớc ta nhận thấy những "kẽ hở", "lỗ hổng" để sửa đổi, bổ sung thậm chí loại trừ những quy định đã lạc hậu, trừu t-ợng không còn phù hợp với thực tiễn, và bổ sung những điểm mới cho phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay

3.1.3. Về ph-ong diện lý luận

Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về dấu hiệu hậu quả của tội phạm có ý nghĩa to lớn d-ối các ph-ong diện sau đây:

Một là, nó góp phần giúp cho các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sinh viên và học viên chuyên ngành luật có cách hiểu thống nhất về dấu hiệu hậu quả phạm tội, để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập và giảng dạy.

Hai là, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự d-ối góc độ này cũng giúp cho những ng-ời có thẩm quyền nhận thức một cách đầy đủ, chính xác từ đó đ-a ra những phán quyết chính xác góp phần tích cực trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về dấu hiệu hậu quả phạm tội làm phong phú thêm kho tàng lý luận về luật hình sự Việt Nam nói riêng cũng nh- pháp luật hình sự nói chung.

3.2. Nội dung hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội

3.2.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội liên quan đến việc định tội danh

** Kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung điều luật của tội "cố ý gây th-ong tích và gây tổn hại cho sức khỏe của ng-ời khác" (Điều 104 Bộ luật hình sự)*

Đối với tình tiết quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự " Phạm tội nhiều lần đối với cùng một ng-ời hoặc đối với nhiều ng-ời". Chúng tôi nhất trí với công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ về cách tính tỷ lệ th-ong tật đối với mỗi ng-ời và từng lần là d-ới 11%, cần quy định giới hạn cụ thể từ bao nhiêu tới d-ới 11%, chúng tôi cho rằng cần quy định tỷ lệ đó là từ 5% đến d-ới 11%. Cụ thể nên quy định nh- sau:

c. Phạm tội nhiều lần đối với cùng một ng-ời mà tỷ lệ th-ong tật đối với mỗi lần phạm tội là từ 5% đến d-ới 11% hoặc đối với nhiều ng-ời mà mỗi ng-ời có tỷ lệ th-ong tích từ 5% đến 10

** Kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản h-ớng dẫn thi hành về việc áp dụng dấu hiệu "thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của ng-ời khác" (khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự).*

Theo chúng tôi cần sửa đổi, bổ sung theo h-ớng xác định "thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của ng-ời khác" không bao gồm thiệt hại sau:

1) Thiệt hại mà mỗi bên phải chịu trong tr- ờng hợp cả hai bên đều có lỗi (lỗi hỗn hợp) và cùng gây thiệt hại cho nhau

2) Thiệt hại về tài sản mà ng- ời lái xe ô tô thuê gây ra cho chủ ph- ơng tiên

* Kiến nghị, sửa đổi, bổ sung văn bản h- ớng dẫn thi hành về việc áp dụng dấu hiệu "gây hậu quả nghiêm trọng" trong tội gây rối trật tự công cộng (khoản 1 Điều 245 Bộ luật hình sự.

Trong Nghị quyết số 02/2003/HĐTP ngày 17/04/2003 của hội đồng thẩm phán h- ớng dẫn về những tr- ờng hợp bị coi là "gây hậu quả nghiêm trọng" và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 điều 245 Bộ luật hình sự, trong đó có nhiều ng- ời bị th- ơng tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ th- ơng tật của mỗi ng- ời d- ới 21%, nh- ơng tổng tỷ lệ th- ơng tật của tất cả những ng- ời này từ 30% đến 40% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên. Chúng tôi đồng ý với h- ớng dẫn về cách hiểu hậu quả nghiêm trọng trên đây. Tuy nhiên, với tình tiết quy định tại điểm h, mặc dù đã ấn định mức độ th- ơng tích đối với mỗi ng- ời là d- ới 21% nh- ơng tổng tỷ lệ th- ơng tật của tất cả những ng- ời này là 30 đến 40% nh- ơng theo chúng tôi cần ấn định cụ thể là 2 ng- ời và mỗi ng- ời bị th- ơng tích từ 10 đến 21%. Cụ thể nên ấn định nh- ều sau:

h. Hai ng- ời bị th- ơng tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ th- ơng tật của mỗi ng- ời từ 10 đến 21% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

* Kiến nghị bổ sung nội dung điều luật "Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" (Điều 285 Bộ luật hình sự)

Khoản 1 Điều 285 Bộ luật hình sự quy định: "Ng- ời nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ đ- ợc giao gây hậu quả nghiêm trọng..."

Ng- ời có chức vụ quyền hạn là ng- ời có khả năng thực tế hoàn thành nghĩa vụ đ- ợc giao. Bao gồm cả điều kiện khách quan và chủ quan. Điều kiện khách quan của việc hoàn thành nhiệm vụ là thời gian, cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực, ph- ơng tiện... với điều kiện chủ quan là trình độ, kinh nghiệm, năng lực chuyên môn. Thiệt hại do tội phạm này gây ra có thể là thiệt hại về vật chất nh- ều, tài sản; cũng có thể là thiệt hại về tinh thần nh- ều uy tín của cơ quan, tổ chức xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Dựa trên tính

chất của tội phạm này so với các tội của ch- ơng khác nh- ều có sự t- ơng đồng, đối với thiệt hại về tài sản theo chúng tôi cần đ- ợc h- ớng dẫn nh- ều sau:

Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng đến đến d- ới 200 triệu đồng là gây hậu quả nghiêm trọng.

Chúng tôi cho rằng cần tăng mức tối thiểu của sự thiệt hại lên tới mức là 100 triệu đồng để tăng tính răn đe, phòng ngừa tránh những sai phạm xảy ra.

3.2.2. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội liên quan đến việc định khung hình phạt

a) Kiến nghị h- ớng dẫn các tình tiết: "Gây hậu quả nghiêm trọng", "Gây hậu quả rất nghiêm trọng", "Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" trong Ch- ơng XIV Các tội xâm phạm sở hữu, Ch- ơng XVI Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

Vấn đề đặt ra là đối với tội phạm mà thiệt hại gây ra là tài sản thì cần hiểu thế nào là gây hậu quả nghiêm trọng, thế nào là gây hậu quả rất nghiêm trọng và thế nào là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Trên cơ sở đánh giá thiệt hại do tội phạm gây ra trong cùng một ch- ơng hoặc khác ch- ơng nh- ều có sự t- ơng đồng, chúng tôi đ- ều ra h- ớng hoàn thiện cụ thể theo h- ớng sau đây:

Thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra có giá trị từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng là gây hậu quả nghiêm trọng.

Thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra từ 200 triệu đồng trở lên đến d- ới một tỷ đồng là gây hậu quả rất nghiêm trọng.

Thiệt hại do tội phạm gây ra từ một tỷ đồng trở lên là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

b) Kiến nghị h- ớng dẫn tình tiết "Gây hậu quả nghiêm trọng" trong ch- ơng các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ nh- ều sau:

* Tr- ờng hợp gây hậu quả nghiêm trọng đ- ợc quy định tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật hình sự tội bắt, giữ, hoặc giam ng- ời trái pháp luật cần đ- ợc hiểu nh- ều sau:

Một là, thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng là do bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật mà ng- ời bị bắt, bị giữ, bị giam đã tự sát chết hoặc do bị thú dữ tấn công hoặc vì nguyên nhân khác mà ng- ời phạm tội không thể l- ờng tr- ớc

đ-ợc. Nếu ng-ời phạm tội biết tr-ớc hoặc bỏ mặc cho hậu quả chết ng-ời xảy ra thì tùy tr-ờng hợp cụ thể có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ng-ời đó về tội giết ng-ời;

Hai là, thiệt hại về sức khỏe đ-ợc coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam ng-ời trái pháp luật gây ra là tr-ờng hợp ng-ời bị bắt, giữ hoặc bị giam bị tổn hại đến sức khỏe mà tỷ lệ th-ơng tật từ 41% trở lên ngoài ý muốn của ng-ời phạm tội

Ba là, thiệt hại về tài sản đ-ợc coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ, hoặc giam ng-ời trái pháp luật gây ra là tr-ờng hợp do bị bắt, giữ, hoặc bị giam mà ng-ời bị hại không làm ra của cải vật chất hoặc phải chi phí do bị bắt, giữ hoặc bị giam có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên;

Bốn là, thiệt hại khác đ-ợc coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam ng-ời trái pháp luật gây ra là tr-ờng hợp do hành vi bắt, giữ hoặc giam ng-ời trái pháp luật đã gây mất lòng tin của nhân dân đối với chính quyền, dẫn đến hành vi nhiều ng-ời vì muốn xử lý ng-ời phạm tội mà kéo tới trụ sở đòi xử lý ng-ời phạm tội gây mất trật tự an toàn giao thông, rối loạn trị an.

* Tr-ờng hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" ở điểm c khoản 2 điều 124 Bộ luật hình sự tội xâm phạm chỗ ở của công dân đ-ợc hiểu thuộc một trong các tr-ờng hợp sau:

Gây chế ng-ời ngoài tr-ờng hợp dùng vũ lực;

Gây tổn hại cho sức khỏe của ng-ời khác có tỷ lệ th-ơng tật là 41% ngoài tr-ờng hợp dùng vũ lực;

Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000đ trở lên;

Gây hậu quả nghiêm trọng khác nh- : Ng-ời bị đuổi ra khỏi nhà đi lang thang, ảnh h-ởng đến tình hình trật tự của địa ph-ơng...

* Tr-ờng hợp gây hậu quả nghiêm trọng đ-ợc quy định ở điểm d khoản 2 Điều 125 Bộ luật hình sự tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn th- tín, điện tín của ng-ời khác đ-ợc hiểu là thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

Gây chết ng-ời;

Gây tổn hại cho sức khỏe của ng-ời khác mà tỷ lệ th-ơng tật là từ 41%;

Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đ trở lên

Gây hậu quả khác nh- : Do hành vi chiếm đoạt th- mà ảnh h-ởng nghiêm trọng đến sản xuất, kinh doanh...

* Tr-ờng hợp gây hậu quả nghiêm trọng ở điểm c khoản 2 Điều 126 Bộ luật hình sự tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân đ-ợc hiểu theo một trong các tr-ờng hợp sau đây:

Lừa gạt, mua chuộc, c-ỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của từ 10 ng-ời trở lên;

Làm kết quả bầu cử bị hủy và tiến hành tổ chức bầu cử lại;

Gây lên thiệt hại có giá trị từ 50.000.000 đ trở lên;

Gây hậu quả nghiêm trọng khác nh- : Do lừa gạt, mua chuộc, c-ỡng ép, hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân dẫn đến những hành động gây rối trong địa bàn dân cư...

* Tr-ờng hợp "Gây hậu quả nghiêm trọng" ở điểm khoản 2 Điều 127 Bộ luật hình sự làm sai lệch kết quả bầu cử đ-ợc hiểu theo một trong các tr-ờng hợp sau đây:

Làm sai lệch kết quả bầu cử dẫn đến kết quả bầu cử bị hủy bỏ hoặc tổ chức lại;

Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đ trở lên;

Gây hậu quả nghiêm trọng khác nh- : Gây mất trật tự an ninh địa ph-ơng

* Tr-ờng hợp "Gây hậu quả nghiêm trọng" tại điều 128 Bộ luật hình sự tội buộc ng-ời lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật đ-ợc hiểu là thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

Do ng-ời lao động thôi việc trái pháp luật dẫn đến ng-ời lao động và gia đình họ rơi vào hoàn cảnh khốn cùng phải bán nhà, tài sản thanh toán các khoản nợ;

Gây bất bình cho ng-ời lao động, cán bộ công chức trong các cơ quan,

Gây ảnh h-ởng xấu đến d- luận trong nhân dân làm mất lòng tin của nhân dân vào Đảng, vào nhà n-ớc

c) Kiến nghị sửa đổi dấu hiệu hậu quả trong Ch-ơng XVII các tội phạm về môi tr-ờng

Trong các tội phạm về môi tr-ờng hầu hết các tội phạm đều có tình tiết định khung là "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng"

và " hậu quả đặc biệt nghiêm trọng". Theo chúng tôi việc xác định hậu quả phạm tội về môi trường cần được hướng dẫn trên các tiêu chuẩn sau:

* Tr-ớc hết cần xác định mức độ thiệt hại gây ra đối với sức khỏe, tính mạng con người trên các tiêu chí sau:

Bất cứ hành vi gây thay đổi chất lượng môi trường nào gây nguy hại đến sức khỏe tình mạng của một người cụ thể (Có khả năng thực tế và tiềm ẩn) là gây hậu quả nghiêm trọng.

Hành vi nào gây nguy hại tới sức khỏe, tính mạng (Có khả năng thực tế và tiềm ẩn) đến một nhóm người là gây hậu quả rất nghiêm trọng;

Hành vi nào gây nguy hại đối với sức khỏe, tính mạng của một cộng đồng người (Có khả năng thực tế và tiềm ẩn)

* Việc xác định hậu quả là thiệt hại về vật chất cần xác định như sau:

Giá trị tổn hại thực tế của hành vi đó đối với môi trường thiên nhiên (đất, nước...), chi phí cho việc phục hồi lại tình trạng ban đầu, tổn thất d-ới dạng các thu nhập không đạt được. việc phục hồi lại tình trạng ban đầu, bù đắp những phí tổn d-ới dạng lợi nhuận bị mất do những hành vi nói trên.

Trong đó, tổn hại về vật chất là từ 100 đến 200 triệu đồng được coi là gây hậu quả nghiêm trọng (Không tính chi phí cho việc phục hồi lại tình trạng ban đầu, bù đắp những phí tổn d-ới dạng lợi nhuận bị mất do có hành vi nói trên)

Tổn hại về vật chất có giá trị từ 200 đến 500 triệu đồng triệu đồng được coi là gây hậu quả nghiêm trọng (Không tính chi phí cho việc phục hồi lại tình trạng ban đầu, bù đắp những phí tổn d-ới dạng lợi nhuận bị mất do có hành vi nói trên)

Tổn hại từ 500 triệu đồng trở lên được coi là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (Không tính chi phí cho việc phục hồi lại tình trạng ban đầu, bù đắp những phí tổn d-ới dạng lợi nhuận bị mất do có hành vi nói trên)

3.2.3. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành về dấu hiệu hậu quả phạm tội liên quan đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Quy định cụ thể các khái niệm: "Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết định tội, tình tiết định khung trong một điều luật cụ thể.

Cần có văn bản hướng dẫn chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về cách vận dụng các thuật ngữ trên trong thực tế, để có sự vận dụng chính xác và thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật

Cần thường xuyên nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật của các cán bộ pháp để họ có thể áp dụng có hiệu quả tinh tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vào trong từng tình huống thực tiễn

3.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về dấu hiệu hậu quả phạm tội theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành

3.3.1. Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật của những người có thẩm quyền đặc biệt là đội ngũ thẩm phán và hội thẩm

Tăng cường đội ngũ cán bộ về mặt số lượng

Tăng cường đội ngũ cán bộ về mặt chất lượng: Trình độ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức...

3.3.2. Tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

Thứ nhất, quy định cụ thể về những trường hợp mà những loại tội có những đặc điểm giống nhau hoặc tương tự nhau dẫn tới gây nhầm lẫn khi áp dụng.

Thứ hai, quy định về việc áp dụng dấu hiệu hậu quả của tội phạm ở trong những trường hợp cụ thể cần hạn chế những trường hợp dấu hiệu hậu quả được áp dụng mang tính chất tùy nghi.

Thứ ba, quy định cụ thể chi tiết về những khái niệm có tính trừu tượng như: "Hậu quả nghiêm trọng", "Đặc biệt nghiêm trọng". Việc áp dụng những quy định này có áp dụng đối với mỗi nhóm tội như thế nào

3.3.3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân

Thứ nhất, phải trang bị những kiến thức về pháp luật nói chung, về pháp luật hình sự nói riêng; đặc biệt là thói quen ứng xử tích cực theo quy định của pháp luật

Thứ hai, thường xuyên tổ chức các câu lạc bộ pháp luật, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật

Thứ ba, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, uốn nắn, sơ kết, tổng kết công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, tổng kết rút kinh nghiệm về công tác phổ biến giáo dục

3.3.4. Tăng cường vai trò của Viện kiểm sát trong việc thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tố tụng.

Thứ nhất, phải phát hiện kịp thời những sơ hở của pháp luật cũng như trong hoạt động của các cơ quan tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử, để kiến nghị các cơ quan tố tụng khắc phục.

Thứ hai, cần nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động kiểm sát điều tra, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, xét xử.

Thứ ba, cần nâng cao hơn nữa việc thực hành quyền công tố tại phiên tòa hình sự, đẩy mạnh chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

Thứ tư, cần xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên vừa có kinh nghiệm, nghiệp vụ, vừa có tâm huyết.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu đề tài: "*Dấu hiệu hậu quả phạm tội trong mặt khách quan của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam*" cho phép chúng tôi đi ra một số kết luận chung như sau đây.

1. Luận văn đã xây dựng được khái niệm hậu quả phạm tội, các đặc điểm của dấu hiệu hậu quả phạm tội và mối quan hệ giữa dấu hiệu hậu quả phạm tội với các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội. Bởi lẽ, một hiện tượng không thể tồn tại một cách độc lập mà phải nằm trong mối quan hệ biện chứng với nhau, phải thấy được mối quan hệ biện chứng đó thì việc vận dụng các quy định của pháp luật vào trong thực tiễn xét xử mới đạt được hiệu quả của nó. Đó chính là cơ sở lý luận để tác giả tiếp tục đi sâu nghiên cứu và phân tích về thực tiễn áp dụng pháp luật.

2. Luận văn đã đi ra số liệu thống kê các tội phạm có cấu thành vật chất phải giải quyết trong phạm vi toàn quốc giai đoạn 2001 -2010; đã phân tích chứng minh một số ví dụ điển hình trong thực tiễn xét xử về việc định tội danh, quyết định hình phạt, định khung hình phạt không đúng, không chính xác trên cơ sở nghiên cứu đánh giá, phân tích dấu hiệu hậu quả phạm tội không đúng. Dẫn tới trình độ hợp bỏ lọt tội phạm, hoặc tuyên bố ng-ời phạm

tội sai, xử quá nặng hoặc quá nhẹ đối với hành vi của ng-ời phạm tội. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3. Trên cơ sở những phân tích về số liệu thống kê các loại án và việc phân tích một số ví dụ điển hình nêu trên, luận văn đã chỉ ra được những tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội đồng thời chỉ ra những nguyên nhân cơ bản còn tồn tại về mặt khách quan, chủ quan. Đó chính là cơ sở để tác giả đi ra được những đề xuất liên quan đến dấu hiệu hậu quả phạm tội.

4. Trong giai đoạn xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, dấu hiệu hậu quả phạm tội nói riêng có ý nghĩa rất to lớn. Việc đi ra những hoàn thiện các quy định của pháp luật về dấu hiệu hậu quả phạm tội trong vấn đề định tội danh, quyết định hình phạt, định khung hình phạt đúng với tinh thần của cuộc cải cách tố tụng đề ra. Đó là, việc xác định tội phạm phải làm sao đảm bảo được tính khách quan, đúng ng-ời, đúng tội, đúng pháp luật để pháp luật luôn thể hiện được vai trò to lớn của nó là công cụ hữu hiệu nhất để duy trì và bảo vệ trật tự xã hội.

5. Luận văn đã đi ra những giải pháp đề nâng cao hiệu quả áp dụng dấu hiệu hậu quả phạm tội là phải nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật của những ng-ời có thẩm quyền đặc biệt là đội ngũ thẩm phán và hội thẩm; Tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân; tăng cường vai trò của Viện kiểm sát trong việc thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tố tụng. Như vậy, việc nghiên cứu sâu sắc hơn về mặt lý luận của dấu hiệu hậu quả phạm tội trong luật hình sự Việt Nam dưới góc độ khoa học là một việc làm cần thiết của khoa học luật hình sự nước ta hiện nay.